

1. Chỉ số phát triển công nghiệp

	Đơn vị tính: %		
	Tháng 8 so với		8 tháng với cùng kỳ năm trước
	Tháng 7/2015	Tháng 8/2014	
Tổng số	100,9	111,1	106,8
1. Công nghiệp khai thác	126,3	240,6	56,2
2. Công nghiệp chế biến	100,8	110,9	106,9
SX chế biến thực phẩm	91,2	93,7	107,4
SX đồ uống	75,5	97,6	109,4
SX các sản phẩm thuốc lá	99,6	117,6	101,4
Dệt	109,0	115,6	105,8
SX trang phục	104,1	110,1	107,3
SX da và các SP. có liên quan	97,2	119,0	115,8
SX giấy và SP. từ giấy	129,3	134,4	102,5
In, sao chép các bản ghi các loại	96,1	99,0	101,4
SX hóa chất và SP. hóa chất	103,5	107,7	105,4
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	100,4	114,2	105,7
SX các sản phẩm từ cao su và plastic	103,1	102,8	101,1
SX SP từ khoáng phi kim loại	100,5	110,7	118,7
SX kim loại	99,4	117,0	105,8
SX SP từ kim loại đúc sẵn	99,4	93,4	100,7
SX SP điện tử, máy vi tính và SP. quang học	118,1	131,3	105,4
SX thiết bị điện	99,9	109,1	110,0
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	84,4	77,2	97,2
SX xe có động cơ	76,5	136,8	144,5
SX phương tiện vận tải khác	99,9	66,3	97,6
SX giường, tủ, bàn, ghế	98,1	90,9	88,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	102,8	118,3	104,5
3. Sản xuất và phân phối điện	103,4	108,5	105,5
4. Cung cấp nước và xử lý rác thải	100,3	108,7	112,7
Khai thác lọc và phân phối nước	100,5	103,0	104,2
Hoạt động thu gom xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu	100,2	117,1	126,9
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải	97,8	119,1	117,7

2. Một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

	Sản lượng		% so sánh		
	Tháng 8	8 tháng	Tháng 8 so với		8 tháng với cùng kỳ năm trước
			Tháng 7/2015	Tháng 8/2014	
Đá xây dựng các loại (1000 m ³)	12,0	62,1	126,3	240,6	56,2
Sữa hoặc kem cô đặc (1000 tấn)	10,0	88,4	91,1	82,0	109,5
Bia chai, lon (triệu lít)	90,0	792,1	78,2	98,2	108,5
Thuốc lá điều (triệu bao)	136,7	1.065,7	99,6	117,6	101,4
Vải (triệu m)	11,7	82,7	107,0	120,1	106,9
Quần áo mặc thường (triệu cái)	31,5	217,6	104,9	105,5	104,4
Giày dép thể thao các loại (triệu đôi)	9,9	83,8	97,5	119,1	118,1
Sổ sách, vở, giấy và các SP. bằng giấy chưa được phân vào đâu (1000 tấn)	5,2	33,1	116,5	111,8	104,4
Phân khoáng, phân hóa học (1000 tấn)	59,0	395,8	105,2	110,6	102,4
Xà phòng giặt các loại (1000 tấn)	41,2	368,4	107,0	105,6	104,1
Bao bì bằng plastic (1000 tấn)	17,4	130,1	102,6	96,1	96,9
Xi măng (1000 tấn)	741,4	5.671,6	100,2	112,2	110,9
Thép hình các loại (1000 tấn)	28,1	225,1	101,6	108,5	103,9
Ti vi các loại (1000 cái)	233,5	1.769,9	101,0	119,6	119,5
Điện thương phẩm (triệu Kwh)	1.757,0	12.798,0	103,4	108,5	105,6
Nước uống (triệu m ³)	37,3	292,2	100,5	103,0	104,2

3. Cấp phép dự án đầu tư có vốn nước ngoài

(Từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 15/8)

	Dự án		Vốn đăng ký (Ngàn USD)	
	2014	2015	2014	2015
Tổng số	235	327	995.457,3	2.317.640,3
Phân theo ngành kinh tế				
Trong đó:				
Công nghiệp	28	41	240.026,6	585.709,8
Xây dựng	13	20	4.260,1	11.971,2
Thương nghiệp	53	90	186.001,6	115.962,7
Vận tải kho bãi	16	17	6.204,8	15.409,6
HD chuyên môn KH công nghệ	51	73	154.956,2	52.914,5
Kinh doanh bất động sản	6	5	386.853,3	1.428.385,0
Thông tin và truyền thông	59	53	12.487,9	20.036,8
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ				
Anh	2	5	3.010,0	1.201.385,0
Hàn quốc	32	71	65.183,6	232.802,4
Singapore	31	52	222.909,4	107.587,9
Nhật Bản	51	57	185.952,4	29.935,4
Hoa Kỳ	13	20	7.046,7	88.156,5
Hồng Kông	15	13	50.179,4	47.840,1
British Virgin Island	7	7	346.261,7	306.507,2
Thái Lan	9	8	17.552,3	18.800,0
Hà Lan	3	7	10.300,0	5.188,3
Samoa	2	1	50.952,4	8.060,0
Australia	4	8	840,0	4.432,8
Đức	10	7	6.297,3	652,5
Ấn Độ	3	6	647,3	48.394,0
Brazil	-	1	-	57.435,0
Trung Quốc	8	10	2.727,7	21.225,9
Đài Loan	8	15	6.947,6	6.687,2
Khác	37	39	18.649,5	132.550,1

4. Tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ và xuất nhập khẩu hàng hóa

	Ước thức hiện		% so sánh		
	Tháng 8	8 tháng	Tháng 8 so với		8 tháng với cùng kỳ năm trước
			Tháng 7/2015	Tháng 8/2014	
1. Tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (tỷ đồng)	57.002	437.050	100,8	111,1	111,0
Kinh tế nhà nước	7.447	58.602	98,2	105,1	107,5
Kinh tế ngoài nhà nước	45.829	350.430	101,3	112,5	112,1
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	3.726	28.018	101,3	106,5	105,5
<i>* Phân theo ngành hoạt động</i>					
Trong đó:					
Thương nghiệp	46.147	347.875	101,6	111,4	112,0
Khách sạn nhà hàng	5.548	48.529	99,8	106,2	105,5
Du lịch lữ hành	1.731	12.200	83,9	122,0	104,9
Dịch vụ tiêu dùng khác	3.577	28.446	102,3	109,8	111,9
2. Kim ngạch XK của DN TPHCM tại các cửa khẩu trên cả nước (triệu USD)	2.655,0	20.226,0	98,0	90,4	94,4
Kim ngạch XK không kể dầu thô	2.375,0	17.656,3	97,4	111,1	109,5
Riêng kim ngạch xuất khẩu của DN TP.HCM qua cửa khẩu TP.HCM (triệu USD)	2.351,8	18.045,4	95,5	83,9	91,5
Kim ngạch XK không kể dầu thô	2.071,8	15.475,7	94,5	103,3	107,4
Kinh tế nhà nước	388,1	3.436,5	92,2	39,0	53,1
Kinh tế ngoài nhà nước	818,6	6.207,2	96,0	99,7	103,1
Kinh tế có vốn nước ngoài	1.145,1	8.401,7	96,3	116,0	116,3
2. Kim ngạch nhập khẩu của DN TPHCM tại các cửa khẩu trên cả nước (triệu USD)	2.714,3	21.593,3	94,8	105,5	111,0
Riêng kim ngạch nhập khẩu của DN TP.HCM qua cảng TP.HCM (triệu USD)	2.472,2	18.910,9	93,8	168,2	120,6
Kinh tế nhà nước	142,2	1.067,9	84,8	185,6	84,9
Kinh tế ngoài nhà nước	1.383,2	10.549,4	94,6	165,1	120,5
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	946,9	7.293,6	94,2	170,4	128,6

5. Thị trường xuất - nhập khẩu 8 tháng đầu năm 2015

	Xuất khẩu			Nhập khẩu		
	Trị giá (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	So sánh với cùng kỳ (%)	Trị giá (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	So sánh với cùng kỳ (%)
Tổng số	18.045,4	100,0	91,5	18.910,9	100,0	120,6
Trong đó:						
United States	3.394,0	18,8	110,1	747,6	4,0	79,9
Japan	2.182,3	12,1	69,6	1.459,3	7,7	134,3
Malaysia	940,0	5,2	84,4	951,2	5,0	124,6
China	2.332,1	12,9	98,5	4.236,0	22,4	130,4
Australia	646,4	3,6	39,8	217,2	1,1	124,2
South Korea	659,1	3,7	68,1	1.254,6	6,6	116,5
Switzerland	22,4	0,1	39,8	59,1	0,3	91,9
Germany	655,3	3,6	114,5	471,3	2,5	117,4
Thailand	433,0	2,4	68,6	1.189,6	6,3	132,0
Singapore	763,9	4,2	113,4	1.575,1	8,3	71,6
Netherlands	477,3	2,6	182,2	197,0	1,0	113,4
United Kingdom	437,7	2,4	119,8	151,6	0,8	134,9
Philippines	386,7	2,1	74,0	96,1	0,5	194,7
Hong Kong	739,9	4,1	176,8	940,3	5,0	124,3
France	290,1	1,6	105,9	227,9	1,2	129,6
Taiwan	261,8	1,5	60,3	1.040,2	5,5	92,3
Spain	202,1	1,1	100,3	67,5	0,4	161,3
Cambodia	247,4	1,4	168,0	35,1	0,2	164,0
Belgium	192,8	1,1	93,6	190,1	1,0	233,0
Canada	199,1	1,1	125,2	124,1	0,7	202,5
Italy	201,2	1,1	109,0	188,6	1,0	109,2
India	192,3	1,1	107,5	364,1	1,9	111,3
Russia	97,7	0,5	73,9	74,2	0,4	91,8
Indonesia	139,0	0,8	60,5	359,9	1,9	127,3

6. Mặt hàng xuất nhập khẩu

	Ước tính tháng 8		Ước tính 8 tháng		Tháng 8 so tháng trước (%)		8 tháng so cùng kỳ (%)	
	Lượng (1000 tấn)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng (1000 tấn)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
1. Xuất khẩu								
Hàng thủy sản	-	63,5	-	435,2	-	102,5	-	87,4
Hàng rau quả	-	28,8	-	263,7	-	121,6	-	88,0
Cà phê	20,2	38,6	210,7	407,5	81,3	84,9	77,7	74,6
Hạt tiêu	2,8	27,6	48,8	445,3	79,0	79,4	64,6	98,2
Gạo	113,5	85,3	763,9	633,0	59,9	76,5	41,9	74,8
Sản phẩm chất dẻo	-	25,4	-	205,3	-	92,5	-	81,1
Cao su	35,5	60,8	222,1	370,3	100,2	99,8	111,7	102,2
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù	-	36,2	-	314,2	-	85,8	-	99,6
Gỗ & sản phẩm gỗ	-	36,4	-	292,3	-	94,0	-	85,8
Hàng dệt, may	-	539,9	-	3.561,1	-	95,2	-	104,0
Giày dép các loại	-	218,4	-	1.709,9	-	91,4	-	113,2
Máy vi tính, SP điện tử & linh kiện	-	398,8	-	2.814,5	-	101,7	-	167,1
Dây điện & dây cáp điện	-	10,2	-	78,5	-	89,4	-	100,8
2. Nhập khẩu								
Sữa & sản phẩm từ sữa	-	26,1	-	328,1	-	89,6	-	100,1
Xăng dầu các loại	105,5	46,8	692,6	408,6	67,8	60,7	145,9	90,8
Hoá chất	-	53,6	-	399,3	-	98,5	-	110,5
Sản phẩm hoá chất	-	69,7	-	618,6	-	93,6	-	117,6
Dược phẩm	-	130,7	-	828,2	-	102,9	-	129,5
Chất dẻo nguyên liệu	83,7	125,1	697,6	995,0	93,6	92,9	100,9	97,4
Giấy các loại	575,2	44,4	1.668,4	326,2	999,2	87,8	459,7	109,3
Sơ, xoi dệt các loại	15,5	20,8	136,8	184,2	98,4	93,5	114,9	100,1
Vải các loại	-	206,9	-	1.617,6	-	88,6	-	112,0
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	-	78,4	-	587,1	-	90,5	-	111,8
Sắt thép các loại	293,8	145,3	6.991,6	1.006,9	15,1	90,8	572,0	144,8
Máy vi tính, SP điện tử & linh kiện	-	382,0	-	2.997,2	-	97,2	-	162,3
Ô tô nguyên chiếc các loại (chiếc)	2.286,0	24,1	11.354,0	153,3	129,0	108,6	268,8	175,2

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá USD tháng 8 năm 2015

	Tháng 8 so với			Đơn vị tính: %
				Bình quân 8
	Tháng 7/2015	Tháng 8/2014	Tháng 12 năm 2014	tháng 2015 so với cùng kỳ 2014
1. Chỉ số giá tiêu dùng	99,88	100,60	100,22	100,66
Ăn và dịch vụ ăn uống	100,10	100,81	100,83	101,64
Trong đó: Lương thực	99,94	99,75	99,18	99,79
Thực phẩm	100,08	101,08	101,31	102,87
Ăn uống ngoài gia đình	100,21	100,88	100,88	100,70
Uống và thuốc lá	100,02	100,28	100,19	100,33
May mặc, mũ nón giày dép	100,00	101,20	100,62	101,08
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	99,34	96,77	99,43	95,34
Thiết bị và đồ dùng gia đình	99,99	100,59	99,98	100,74
Dược phẩm và dịch vụ y tế	100,00	105,44	105,39	107,30
Giao thông	97,60	85,92	94,78	85,54
Bưu chính viễn thông	100,01	100,32	99,62	99,99
Giáo dục	101,54	122,41	101,55	120,72
Văn hoá và giải trí	99,94	100,15	100,36	99,53
Hàng hóa và dịch vụ khác	99,68	101,32	101,56	102,21
2. Chỉ số giá vàng	96,54	90,35	94,03	96,71
3. Chỉ số giá USD	100,45	103,39	102,42	102,38

8. Vận tải hàng hoá và hành khách

	Ước thức hiện		% so sánh		
	Tháng 8	8 tháng	Tháng 8 so với		8 tháng với cùng kỳ năm trước
			Tháng 7/2015	Tháng 8/2014	
1. Doanh thu vận tải hàng hoá (tỷ đồng)	4.407,4	32.217,9	104,9	114,4	118,3
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>					
Kinh tế nhà nước	586,2	4.165,1	99,5	106,3	100,0
Kinh tế ngoài nhà nước	3.795,3	27.871,0	105,8	115,6	121,6
Kinh tế có vốn nước ngoài	25,9	181,9	105,9	139,6	124,4
<i>Chia theo ngành vận tải</i>					
Tr.đó: Đường bộ	2.438,7	18.036,4	105,7	113,4	119,8
Đường sông	453,7	3.254,3	105,5	122,9	125,5
Đường biển	1.505,9	10.857,8	103,6	113,5	113,9
2. Doanh thu vận tải hành khách (tỷ đồng)	1.831,6	14.902,9	95,2	117,8	121,0
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>					
Kinh tế nhà nước	124,3	954,2	101,0	117,7	108,1
Kinh tế ngoài nhà nước	1.307,5	11.327,1	93,4	106,8	119,0
Kinh tế có vốn nước ngoài	399,8	2.621,5	99,8	178,0	137,4
<i>Chia theo ngành vận tải</i>					
Tr.đó: Đường bộ	1.429,4	12.266,5	93,9	107,4	117,7
Đường sông	35,7	280,6	102,0	113,9	121,8
Đường hàng không	366,5	2.355,7	100,0	190,8	141,7

9. Thu chi ngân sách và hoạt động ngân hàng

	Thực hiện		% so sánh		
	Tháng 8	8 tháng	Tháng 8 so với		8 tháng với cùng kỳ năm trước
			Tháng 7/2015	Tháng 8/2014	
1. Ngân sách (tỷ đồng)					
1.1 Thu ngân sách Nhà nước	19.263	183.278	65,1	106,8	105,2
Trong đó:					
Thu nội địa	9.697	104.018	51,7	120,2	112,1
Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	7.804	61.000	97,3	108,5	104,8
Thu từ dầu thô	1.550	16.272	68,2	60,7	76,1
1.2 Thu ngân sách địa phương	3.706	41.039	49,1	128,2	119,3
1.3. Chi ngân sách địa phương	3.326	27.342	68,7	99,4	108,7
(Không kể tạm ứng)					
Trong đó: - Chi đầu tư phát triển	1.182	9.855	70,6	97,3	105,9
- Chi đầu tư phát triển không kể trả lãi và vốn vay	1.010	9.581	62,0	145,6	124,7
	Thực hiện		(%) 01/8/2015 so với		
	01/8/2015		01/7/2015	31/12/2014	
2. Ngân hàng (số đầu kỳ)					
2.1. Tổng nguồn huy động (tỷ đồng)	1.423.257		100,5	105,9	
Tr.đó: Tiền gửi tiết kiệm	790.111		92,7	109,4	
2.2. Tổng dư nợ (tỷ đồng)	1.132.123		99,9	106,0	
Tr. đó: Dư nợ ngắn hạn	508.711		98,8	98,7	